TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HC-PT
Ngày 21 - 8 - 2024
"V/v khiếu kiện hủy quyết định hành chính và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Ông Nguyễn Huy Cẩn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nông Thị Linh Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thành Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 05/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc "khiếu kiện hủy quyết định hành chính và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Khuất Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn H, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Địa chỉ trụ sở: Xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Lâm B - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu K - Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2024), (có mặt).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu K - Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2024), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Nguyễn Thị C (tức V2), sinh năm 1940, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C (tức V2): Bà Khuất Thị L, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn H, xã V1, huyện V (Văn bản ủy quyền ngày

28/10/2021), (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964, (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967, (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1988, (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1992, (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Phùng Đ, sinh năm 1957, (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Công Đ1, sinh năm 1949, (vắng mặt).

Đu ở địa chỉ: Thôn H, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn X, xã V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Khuất Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2020 và các lời khai tiếp theo người khởi kiện bà Khuất Thị L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị C) trình bày:

Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc chia đất nông nghiệp cho người dân canh tác vào các đợt năm 1988 và năm 1993 trên 05 xứ đồng (C1, C2, G, G1, C3). Trong đó, tiêu chuẩn ở C1 là: 1.35m x 140m/suất. Gia đình bà có 07 nhân khẩu nhưng vì 01 nhân khẩu sinh năm 1992 (con trai bà) là con thứ ba nên theo chính sách chỉ được chia ½ suất tiêu chuẩn. Do vậy, gia đình bà có tổng tất cả là 6.5 suất tiêu chuẩn. Bố chồng bà - cụ Nguyễn Văn B1 là Liệt sỹ nên hộ gia đình bà còn được chia 01 suất đèn hương cho liệt sỹ có kích thước 0.33m x 140m. Riêng bà và chồng bà là ông T còn được chia 02 suất dân công, tương ứng với 1m x 140m.

Năm 1988, hộ gia đình bà đã có 05 nhân khẩu, gồm: Cụ Nguyễn Thị C (V2), bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, bà là Khuất Thị L và anh Nguyễn Văn L1, sinh tháng 6/1988. Ông Nguyễn Phùng Đ đã đứng ra chia đất nhưng chia thiếu cho gia đình bà 01 suất tiêu chuẩn ở C1 (gia đình bà phải được chia 05 suất ở C1 và các thửa ruộng nhưng ông Đ chỉ chia cho gia đình bà có 04 suất ở C1). Đến đợt chia năm 1993, hộ gia đình bà phải được chia thêm 1.5 suất tiêu chuẩn trên tất cả các thửa ruộng cho con thứ hai và thứ ba của bà nhưng khi đó ông Nguyễn Công Đ1 là người đứng ra chia cũng lại chia thiếu, chỉ chia cho gia đình bà thêm 1.8m x 130m cho 1.5 suất tiêu chuẩn (đúng tiêu chuẩn phải là 2.025m x 140m/1.5 suất) ở G1, còn các xứ đồng khác cũng không chia cho gia đình bà. Ông Đ1 còn tự ý cắt đi 01 suất đất trên tất cả các thửa ruộng của gia đình bà. Theo lời ông Đ1 thì việc cắt đi 01 suất đất là suất của bà M do bà M không ở địa phương.

Năm 1993 chia đất theo Nghị định 64/CP năm 1993, phần ruộng các hộ được chia năm 1988 vẫn giữ nguyên, chỉ chia thêm cho các nhân khẩu mới từ năm 1988 đến năm 1992. Tính đến năm 1992, hộ gia đình bà có thêm 02 nhân khẩu là: Chị Nguyễn Thị E (Sinh năm: 1990) và anh Nguyễn Văn L2 (Sinh năm: 1992). Lúc này gia đình bà phải được chia thêm 01 suất của con gái và 1/2 suất của con trai bà (do con thứ 3 chỉ được chia 1/2 suất tiêu chuẩn) trên tất cả các thửa ruộng được sử dụng trong thôn. Như vậy, đến năm 1993, Hộ gia đình bà phải có tất cả là: 6.5 suất đất tiêu chuẩn, 02 suất dân công và 01 suất Liệt sỹ là

033m x 140m. Lúc này, ông Phan Dương Đ2 là đội trưởng, ông Nguyễn Công Đ1 là đội phó, ông Đ1 là người được bà con giao cho đứng ra chia đất nhưng ông Đ1 cũng làm sai, đúng ra phải chia thêm cho gia đình bà 1.5 suất tiêu chuẩn. Thế nhưng, khi đó ông Đ1 chỉ chia cho gia đình bà phần ruộng có số đo là 1.8m x 130m ở G1, thiếu của gia đình bà rất nhiều đất các xứ đồng còn lại. Thậm chí ông Đ1 còn tự ý cắt đi 01 suất đất tiêu chuẩn của bà M. Trong khi, gia đình ông Đ1 có 9 người con mỗi người đều được chia đủ 01 suất đất tiêu chuẩn mà chính sách chung là con thứ ba chỉ được chia 1/2 suất đất tiêu chuẩn, từ con thứ tư trở đi không được chia đất.

Việc chia thiếu đất và tự ý cắt đất của gia đình bà của ông Đ, ông Đ1 khiến nhiều năm qua gia đình bà không có đất để canh tác. Ước tính thiệt hại do hành vi của ông Đ gây ra khoảng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Việc ông Đ1 tự ý cắt đất của gia đình bà gây ra thiệt hại ước tính là 50.000.000 đông (Năm mươi triệu đồng). Hành vi trái pháp luật của những người này cần phải bị xử lý nghiêm khắc. Đồng thời, chính quyền phải giải quyết chia bổ sung những phần đất còn thiếu cho gia đình bà theo Nghị định 64-CP.

Nay, khi bà có ý kiến về việc ông Đ chia đất thiếu cho gia đình bà, UBND xã V1 lại trả lời gia đình bà chỉ được chia 04 suất tiêu chuẩn do vào thời điểm chia đất năm 1988, hộ chỉ có 04 nhân khẩu, bà M đi xuất khẩu lao động sang nước ngoài từ năm 1987 thì không được chia đất. Điều này hoàn toàn không có căn cứ, không đúng sự thật. Bởi, năm 1987 bà M vẫn còn ở nhà làm lụng, canh tác cùng gia đình. Mãi đến đầu năm 1989 bà M mới đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài cho đến nay. Hơn nữa, nếu UBND xã V1 cho rằng gia đình bà khi đó chỉ có 04 nhân khẩu thì tại sao ở các xứ đồng khác vẫn chia đủ 5 suất đất tiêu chuẩn cho gia đình bà, duy chỉ có ở C1 là chia thiếu 01 suất.

Bà đã có đơn đề nghị UBND xã V1 giải quyết chia bổ sung 01 suất đất của bà M bị chia thiếu năm 1988 ở C1 do ông Đ chia thiếu; trả lại cho gia đình bà 01 suất đất tiêu chuẩn của bà M trên tất cả các thửa ruộng do ông Đ1 đã tự cắt của gia đình bà năm 1993. Đồng thời, phải đảm bảo giữ nguyên quyền sử dụng phần đất đèn hương liệt sỹ và 02 suất dân công (140m^2) của vợ chồng bà. UBND xã V1 đã thụ lý giải quyết đơn thư của bà theo thủ tục giải quyết khiếu nại và ra Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019. UBND xã V1 cho rằng vào các thời điểm chia đất trước đây, hộ gia đình bà chỉ có 6 nhân khẩu và chỉ được quyền sử dụng 5.5 suất tiêu chuẩn là hoàn toàn sai.

- Chủ trương của Đảng, Nhà nước là dồn thửa đổi ruộng năm 2019 nhưng phải đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được giao đất, không bổ sung cũng không được cắt bớt đất của người dân. UBND xã V1 lại cắt đi 01 suất đất thờ cúng liệt sỹ và 02 suất đất dân công của gia đình bà, chỉ ghi nhận gia đình bà có quyền sử dụng 5.5 suất đất tiêu chuẩn. Trong khi đó, Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 11/11/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc, Kế hoạch số 256/KH-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Nghị quyết số 07/NQ-HU ngày 15/12/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện V và Kế hoạch số 1203/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V thì nguyên tắc dồn điền đổi thửa phải đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được

giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và Quyết định số 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992, Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 08/02/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phú (cũ), không để xảy ra các sai phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương khi thực hiện dồn thửa đổi ruộng. Vậy mà, UBND xã V1 lại cố tình không ghi nhận phần quyền sử dụng đất này cho gia đình bà, xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình bà.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại công dân số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1.

- Buộc UBND xã V1 chia bổ sung cho gia đình bà 01 suất đất tiêu chuẩn ở C1 bị thiếu đợt chia đất năm 1988;

- Buộc UBND xã V1 trả lại cho gia đình bà L 01 suất đất đèn hương Liệt Sỹ (0,33m x 140m);

- Buộc UBND xã V1 trả lại 02 suất đất dân công cho vợ chồng bà;

- Đề nghị UBND xã V1 trả lại cho bà M 01 suất đất tiêu chuẩn từ năm 1993 trên tất cả các xứ đồng là: Xứ đồng C1, C2, G, G1.

- Xử lý hành vi trái pháp luật của ông Nguyễn Phùng Đ, ông Nguyễn Công Đ1.

- Buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ.

- Buộc ông Đ phải bồi thường cho gia đình bà số tiền 30.000.000đ do đã chia thiếu 01 suất đất ở C1, gây thiệt hại cho gia đình bà.

- Buộc ông Đ1 phải bồi thường cho gia đình bà 50.000.000đ thiệt hại do ông Đ1 đã tự ý cắt 01 suất đất tiêu chuẩn của bà M trên tất cả các xứ đồng bao năm qua.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân xã V1 do đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu K- Phó Chủ tịch UBND xã trình bày:

Thời điểm năm 1988, hộ gia đình bà Nguyễn Thị V2 gồm 04 khẩu được bàn giao từ Hợp tác xã nông nghiệp X, do ông Phùng Văn T1 làm Chủ nhiệm Hợp tác xã X bàn giao, gồm có các khẩu: Bà Nguyễn Thị V2, ông Nguyễn Văn T, bà Khuất Thị L và anh Nguyễn Văn L1.

Trước năm 1987, theo chủ trương hợp nhất của Hợp tác xã, xóm 7 thôn H được sát nhập vào Hợp tác xã X (cả người và đất), sau đó các hợp tác xã hoạt động không hiệu quả, thì xóm 7 (trong đó có cả gia đình bà V2- L) được trả về hợp tác xã H. Hợp tác xã H không nhận cả người và đất vì lý do Hợp tác xã H đã giao đất cho các hộ sản xuất nông nghiệp ổn định. Sau đó đến năm 1989, xóm 7 được UBND xã V1 chỉ đạo giao cho ông Nguyễn Văn Q lúc đó là Đảng viên ở xóm 7 họp xóm và thống nhất cử đội trưởng, đội phó đứng ra họp xóm và chia đất cho 31 hộ thuộc xóm 7, thôn H cho kịp thời vụ sản xuất của năm đó. Xóm 7 thống nhất bầu ông Nguyễn Văn H1 làm đội trưởng, ông Nguyễn Phùng Đ là thư ký (kiêm đội phó) chỉ đạo trực tiếp là ông Nguyễn Văn Q. Trước khi giao đất của từng vùng, thì tổ có cử 1 nhóm đi khảo sát lại diện tích đất của từng vùng, sau đó về lên phương án chia. Trước khi chia đã họp xóm Thông báo nội dung và số lượng đất được chia của từng hộ và bốc thăm. Tất cả các hộ trong xóm đều nhất trí, không thắc mắc gì. Riêng vùng đất C1, năm 1989 chia theo

Quyết định số 450 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Cụ thể đối với hộ bà Nguyễn Thị V2 được chia 04 khẩu = 4m ngang x 145m dài = 580m^2/ 4 khẩu.

Đất rau xanh bằng 1,32m ngang x 145m dài = 191,4m^2 = 47,85m^2/1 người (đất 10 % đất rau xanh); Đất thờ cúng liệt sỹ 0,33m ngang x 145m dài = 48m^2; Đất dân công được chia 2 suất =1m ngang x145m dài = 145m^2.

Tổng hộ bà Nguyễn Thị V2 được chia ở xứ đồng C1 theo chiều ngang là 6,65m ngang x145m dài = 964m^2.

Tại thời điểm chia đất năm 1989, bà Nguyễn Thị M không có mặt ở địa phương, bà M đi xuất khẩu lao động ở Đức. Năm 1989, theo bàn giao của Hợp tác xã X cho đội 7 thì chia đất cho các nhân khẩu có mặt tại địa phương, còn các nhân khẩu không có mặt tại địa phương thời điểm đó thì không được chia. Đến năm 1990, đội họp thống nhất chia lại đất theo khẩu hiện có của năm 1990. Riêng vùng đất C1 là đất loại 1 (đất tốt) đội giữ nguyên không chia, những khẩu biến động được chia ở vùng khác theo diện tích bình quân của đội nên khẩu C1 vẫn giữ nguyên đến năm 2019. Đến thời điểm chia đất năm 1992 theo Nghị định 64, thì hộ bà Nguyễn Thị V2 được bổ sung 1,5 khẩu gồm: Khẩu của Nguyễn Thị E, sinh năm 1990 và ½ khẩu của Nguyễn Văn L2, sinh năm 1992 (L2 là con thứ 3 thì được ½ khẩu). Đối với khu C1 thì hộ bà Nguyễn Thị V2 vẫn giữ nguyên diện tích được chia là 6,65m ngang và 02 xuất dân công theo Biên bản bàn giao ngày 29/6/1992 giữa người bàn giao là ông Nguyễn Phùng P (thư ký) bàn giao cho ông Phan Dương Đ2.

Năm 1992, khi chia đất theo Nghị định 64, hộ bà Nguyễn Thị V2 được 5,5 khẩu đất và thống nhất của tổ là cắt bỏ phần đất dân công của tất cả các hộ trong xóm trong đó có cả 02 xuất dân công của hộ bà Nguyễn Thị V2. Chỉ để lại phần đất liệt sỹ và duy trì cho đến nay là mỗi một liệt sỹ được 48m^2 đất thờ cúng. Như vậy là đất dân công không còn tồn tại.

Thời điểm năm 2018 khi có chủ trương dồn thửa đổi ruộng của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND xã V1 tiến hành thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý và tiểu ban dồn thửa đổi ruộng thôn H, tiến hành họp nhân dân theo các bước hướng dẫn. Quá trình thực hiện, hộ bà L đề nghị tiểu ban dồn thửa đổi ruộng xác minh diện tích của hộ gia đình bà trước khi dồn thửa đổi ruộng. Tiểu ban dồn thửa đổi ruộng thôn H đã thực hiện theo đề nghị của bà L và đã có biên bản làm việc, xác minh các thửa đất ở các xứ đồng hộ bà Nguyễn Thị V2 canh tác từ năm 1992 đến thời điểm thực hiện chủ trương dồn thửa đổi ruộng. Khi kiểm tra xong, đối chiếu với số khẩu được chia theo sổ cũ thì bà L phát hiện hộ gia đình bà V2 thừa đất, bà L cho rằng khi cán bộ đội 7 chia đất là không vào sổ. Khi tiểu ban dồn thửa đổi ruộng đội 7 làm rõ thì bà Khuất Thị L lại đề nghị là hộ bà V2 bị thiếu một xuất đất của Nguyễn Thị E. Tiểu ban dồn thửa đổi ruộng đã có báo cáo UBND xã, đề nghị UBND xã cung cấp nhân khẩu của hộ bà Nguyễn Thị V2 thời điểm giao đất thực hiện Nghị định 64. Tiểu ban dồn thửa đổi ruộng đã làm việc và Thông báo với gia đình bà L nhưng bà L không đồng ý và tiếp tục đề nghị lên UBND xã. UBND xã đã xác minh và có Thông báo trả lời bà L. Đối với Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 thì UBND xã có ý kiến như sau:

Thực hiện chỉ thị số 11/CT-UT ngày 11/11/2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Vĩnh Phúc về tiếp tục thực hiện công tác dồn thửa đổi ruộng trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 15/12/2016 về dồn thửa đổi ruộng giai đoạn 2016- 2020; Kế hoạch số 1203/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V về triển khai công tác dồn thửa đổi ruộng.

Ngày 28/5/2018, Ban chấp hành Đảng bộ xã V1 ra Nghị quyết số 06-NQ/ĐU về công tác dồn thửa đổi ruộng trên địa bàn xã V1. Nghị quyết hội nghị họp dân toàn thôn H ngày 15/11/2018. Thôn H có 04 xóm dân cư, có 31 hộ thuộc xóm 1 (Đội 7 cũ) do đặc thù khi thực hiện Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ không đồng nhất diện tích xứ đồng chung của thôn H nên Tiểu ban dồn thửa đổi ruộng thôn H đã đề nghị Ban chỉ đạo, Ban quản lý DTĐR cho 31 hộ thuộc xóm 1 thực hiện xong công tác dồn thửa đổi ruộng thì thực hiện toàn thôn. Hiện toàn thôn H đang thực hiện bước 6 DTĐR; 31 hộ Đội 7 đã thực hiện xong bước 8. Tính đến ngày 31/12/2019 tại Đội 7 thôn H đã có 30/31 hộ nhận ruộng và tiến hành canh tác. Hiện còn hộ bà Nguyễn Thị V2 (mẹ chồng bà Khuất Thị L) chưa nhất trí bàn giao ruộng, có đơn gửi các cấp đề nghị bổ sung cho gia đình thêm 01 khẩu đất do Đội trưởng, Đội phó của xóm chia thiếu từ khi thực hiện Nghị định 64-CP năm 1993 của Chính phủ.

Ngày 15/7/2019, UBND xã nhận được đơn đề nghị của bà Khuất Thị L nội dung đề nghị UBND xã xác minh làm rõ diện tích của hộ ông Nguyễn Công Đ1 trú tại Đội 7 thôn H khi được chia theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (do nghi ngờ ông Đ1 lợi dụng lúc đó làm Đội phó Đội 7 thôn H cũ chia thêm khẩu đất cho gia đình ông và chia thiếu 01 khẩu đất hộ nhà bà Nguyễn Thị V2 trú Đội 7 thôn H, là mẹ chồng của Khuất Thị L); làm rõ việc gia đình bị chia thiếu khẩu đất vào năm 1993.

Uỷ ban nhân dân xã tiến hành thụ lý giải quyết theo thẩm quyền, cụ thể:

+ Ngày 29/7/2019, UBND xã đã có Thông báo số 34/TB-UBND về việc Thông báo trả lời đơn của công dân.

+ Ngày 12/10/2019, UBND xã nhận văn bản số 2511/UBND-BTCD ngày 04/10/2019 của UBND huyện V v/v chuyển đơn của bà Khuất Thị L sau khi nghiên cứu nội dung đơn UBND xã tiếp tục thụ lý và có Thông báo số 52/TB-UBND ngày 15/10/2019 nội dung: Thời điểm chia đất theo Nghị định 64- CP gia đình bà Khuất Thị L đã được chia đủ số đất là 5,5 khẩu đất; tại thời điểm chia đất bà Nguyễn Thị M (con bà Nguyễn Thị V2) không còn hộ khẩu thường trú tại địa phương do đã xuất cảnh đi nước ngoài vào năm 1987 chưa trở về địa phương (trong sổ quản lý nhân hộ khẩu của Công an xã V1 từ năm 1987 trường hợp Nguyễn Thị M đã không có tên, không có hộ khẩu thường trú tại địa phương). Bà L không đồng ý với nội dung trả lời tại Thông báo số 52/TB-UBND ngày 15/10/2019 và tiếp tục có đơn khiếu nại. Ngày 19/11/2019, UBND xã V1 ra Thông báo số 61/TB-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà L. Sau khi ban hành Thông báo số 61 thì UBND xã thấy rằng việc ban hành Thông báo số 61 chưa đúng theo trình tự giải quyết khiếu nại, nên UBND xã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 19/11/2019 về việc giải quyết khiếu nại của bà L. Do sơ xuất, UBND xã V1 chưa thu hồi và hủy bỏ Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019. Ngày 27/3/2023, UBND xã V1 đã ra Quyết

định số 51/QĐ-CT về việc thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019.

Nay bà Khuất Thị L khởi kiện với các nội dung như nêu trên, quan điểm của Uỷ ban nhân dân xã V1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Phùng Đ trình bày: Ngày 10/9/1988, Uỷ ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc do ông Nguyễn Đình Đá ký quyết định cho tách 19 hộ dân thôn H sáp nhập vào Hợp tác xã X. Sau khi hoàn tất việc kiểm đếm, khi bàn giao Hợp tác xã H từ chối nhận bàn giao 19 hộ (đội 7) và tài sản. Cuối năm 1988, Uỷ ban nhân dân xã V1 giao cho ông Q là Đảng viên trong xóm 7 đương nhiệm là Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã X cũ về họp xóm và tạm chia đất cho bà con trong xóm lấy đất sản xuất kịp thời vụ. Ông Q đã tổ chức họp xóm với nội dung cụ thể như sau:

+ Thông báo nội dung chưa chuyển về Hợp tác xã H được

+ Thông báo tổng số tài sản được phân chia gồm tài sản và đất canh tác

+ Thông báo số hộ và số khẩu được bàn giao lúc chưa tách

+ Bầu đội trưởng và thư ký để chia đất.

Sau khi hội nghị nghe ông Q phổ biến các nội dung, xã đội nhất trí với nội dung trên và bầu ông Nguyễn Văn H1 làm đội trưởng, ông Nguyễn Phùng Đ làm thư ký. Sau đó, đội đã cử 02 người đi đo lại toàn bộ diện tích đất đã bàn giao để lên kế hoạch chia. Sau khi đo xong thì họp lại xóm để lên kế hoạch chia và cho nhúp phiếu thứ tự.

Nội dung được chia vùng C1 như sau: Vùng đất C1 chiều dài đầu ngoài 229,5m; đầu trong = 219,5m; chiều rộng 148m.

Sau khi chia trên sổ sách xong thì tiến hành họp xóm lần 2 để Thông báo cho các hộ dân các nội dung:

Tổng số khẩu được chia là 151 khẩu bao gồm cả khẩu mới sinh.

- Chia đất 5% cho mỗi khẩu được chia = 47,85m^2/1 người = 0,33 ngang.
- Chia 5% cho liệt sỹ được chia = 48m^2 = 0,33 ngang.
- Chia đất cho khẩu phải chịu dân công =72,5m^2/1suất=0,5m ngang/1suất.
- Chia bình quân cho 01 khẩu = 145m^2 = 1,0 ngang.

Thu hồi đất 5% các hộ đổi đất 5% làm đất ở, mỗi hộ là 4 suất đất 5% vùng đất C1. Do địa lý hai đầu không bằng nhau, nên đội 7 đã chia bình quân một đầu còn lệch đầu ngoài 12,2m; đầu trong 0,0m (số đất này sau chia cho hai hộ đang chuẩn bị sinh con).

Thời điểm chia đất vùng C1 tháng 01/1989 hộ bà Nguyễn Thị V2 chủ hộ có những khẩu sau:

1, Bà Nguyễn Thị C (V2), sinh năm 1942

2, Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (con trai bà V2);

3, Chị Khuất Thị L, sinh năm 1967 (con dâu bà V2);

4, Cháu Nguyễn Văn L1, sinh năm 1988 (cháu bà V2).

Tổng số khẩu bà V2 là 04 người.

Tổng số đất C1 được chia cho hộ bà V2 như sau:

+ Đất bình quân khẩu: 1m x 4 khẩu = 4m = 576m^2

+ Đất 5%: 0,33m x 4 khẩu = 1,32m = 145m^2

+ Đất 5% liệt sỹ: 0,33m x 1 = 0,33m = 47,85m^2

+ Đất dân công: 0,50 x 2 = 1,000m = 145m^2

+ Cộng: 6,65m = 964m^2

Số đất này thống nhất của đội được giữ nguyên, không thay đổi, theo dõi cho đến năm 2018 vẫn giữ nguyên, không có sự thay đổi. Còn nếu tăng giảm thì chuyển vùng khác. Năm 2018, có kế hoạch dồn điền đổi thửa. Khi làm thủ tục, hộ bà L gây cản trở cho tập thể thôn H, xã V1 vì lý do một số diện tích đất của hộ bà L đã chuyển nhượng cho người khác. Nếu hộ bà L thiếu đất thì tại sao bà L không kêu thiếu từ những năm chia đất mà vẫn sản xuất sau 29 năm kể từ khi được chia từ năm 1989 đến năm 2018. Bản thân ông cùng các thế hệ đội đã làm đúng chức năng, nhiệm vụ dưới sự giám sát của tổ đảng và toàn bộ bà con trong đội. Đến nay, công việc dồn điền đổi thửa đã xong chỉ còn hộ bà L vẫn chống đối, không giao đất cho tập thể. Ông đã được giao nhiệm vụ giữ chức thư ký từ tháng 9/1988 đến tháng 5/1989, ông xin nghỉ chuyển giao cho ông Nguyễn Phùng P làm thư ký thay ông.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như nêu trên, quan điểm của ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Công Đ1 trình bày: Năm 1993, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phú cân đối lại đất. Từ năm 1988 đến năm 1993, mỗi cặp vợ chồng đẻ 02 con thì được chia 100% đất. Từ con thứ 3 trở đi được chia 50%. Thời điểm năm 1993, gia đình bà V2 có 5,5 nhân khẩu. Khi đó, ông Đ1 là đội phó và là thư ký, ông Phan Dương Đ2 là đội trưởng, đã tổ chức họp để chia đất theo chỉ thị 1993 của tỉnh Vĩnh Phú. Nhưng tổ chức không tin tưởng ông và ông Đ2 đứng ra chia nên đã cử ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn H1 đứng ra chia cho công bằng. Trước đó ông P bàn giao sổ sách cho ông và ông đã giao lại sổ sách cho ông H1 và ông D. Ông và ông Đ2 cũng đi nhận đất và hộ nào thắc mắc thì giải quyết. Trong khi đó, hai trường hợp thiếu đất trên thửa cao phải chia bù dưới thấp được tính 01 thước bằng 02 thước. Sau khi chia, số đất của ông D và ông H1 trả cho Uỷ ban nhân dân xã V1, cùng sổ sách chia đất nói trên. Uỷ ban nhân dân xã V1 chuyển đội 7 về Hợp tác xã H. Từ đó, ông không rõ sổ sách của Hợp tác xã H như thế nào. Từ năm 1993 trở về trước, người đã mất không được chia đất cũng không phải cắt đất. Năm 1993, ông, ông Đ2 và ông P không thấy hộ bà V2 có bà M. Ông nghe nói bà M đã đi Đức.

Nay bà Khuất Thị L khởi kiện với các nội dung như trên, quan điểm của ông không nhất trí vì ông không phải là người đứng ra chia đất cho các hộ dân. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T xác nhận như trình bày của bà Khuất Thị L.

Đối với bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị E, Tòa án không lấy được lời khai do không có mặt theo giấy triệu tập.

Người làm chứng ông Nguyễn Hữu Q1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: Ông giữ chức Chủ tịch UBND xã V1 từ tháng 7/2016 đến tháng 11/2020 thì về hưu. Trong thời gian giữ chức vụ

Chủ tịch UBND xã V1 ông Q1 đã làm đúng chức trách nhiệm vụ được giao. Về thời điểm chia đất, số khẩu được chia của từng hộ, cách thức chia thì ông Q1 trình bày thống nhất với UBND xã V1, ông Đ, ông Đ2 và ông P. Năm 2019, Nhà nước có chủ trương dồn thửa đổi ruộng và thực hiện dồn thửa ở C1 sát nhập với C2, G sát nhập với G1. Gia đình bà L không đồng ý dồn thửa đổi ruộng của gia đình bà nên bà L yêu cầu phải để nguyên vì bà thắc mắc trước đó vào đợt chia đất năm 1989-1993 nhà nước chia thiếu cho gia đình bà 01 suất đất của bà M. Theo quy hoạch chung về dồn thửa đổi ruộng đã được huyện phê duyệt có 01 con đường để cho các hộ lấy lối đi vào canh tác. Khi đắp con đường này thì tất cả các hộ đều đồng thuận, nhất trí và hiến đất để đắp đường, chỉ riêng hộ bà L không đồng ý, nhưng tiểu ban chỉ đạo dồn thửa đổi ruộng của thôn H vẫn thực hiện để lấy đường đi lại trên cơ sở chỉ đạo của UBND xã V1 qua rà soát thực tế của Ban chỉ đạo UBND xã và tiểu ban chỉ đạo thôn H, đảm bảo đúng quy định của UBND tỉnh về việc thực hiện dồn thửa đổi ruộng (chiều rộng, chiều dài) và đường đi vào canh tác. Đối với khu vực C3 có 30 hộ canh tác. Các hộ có đất ở C3 đều không trực tiếp canh tác mà đều cho tư nhân thầu làm trang trại chăn nuôi. Khi đắp đường cũng không ảnh hưởng gì đến phần diện tích đất thầu làm trang trại.

Thời điểm năm 2019, thực hiện dồn thửa, đổi ruộng, ông Q1 đã lãnh, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn làm đúng quy định của nhà nước về đất đai. Sau khi thực hiện việc dồn thửa, đổi ruộng xong thì gia đình bà L có đơn thư khiếu nại, UBND xã V1 đã có Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019. Sau khi ban hành Thông báo số 61 thì UBND xã thấy rằng việc ban hành Thông báo số 61 chưa đúng hình thức ban hành văn bản giải quyết khiếu nại, nên UBND xã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 19/11/2019 về việc giải quyết khiếu nại của bà L.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như trong đơn khởi kiện, quan điểm của ông Q1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Phùng Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: Ông T1 làm chủ nhiệm HTX X từ năm 1987 đến đầu năm 1989 thì nghỉ. Về thời gian chia đất, số khẩu chia ông T1 trình bày thống nhất với ông Q1, ông Đ và ông P. Ông T1 không biết cụ thể chia như thế nào. Đối với bà Nguyễn Thị M (là con gái bà Nguyễn Thị V2), đi xuất khẩu lao động từ năm 1987, ông T1 là người ký xác nhận hoàn cảnh của bà M để bà M làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động. Bà M đi xuất khẩu lao động nhưng không lấy tên bà M mà lấy tên bà Nguyễn Thị H2.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Căn cứ Điều 193, Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Luật khiếu nại năm 2011; Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khuất Thị L về việc "Khiếu kiện yêu cầu hủy Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại công dân".

Hủy Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại công dân số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo và án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023 bà Khuất Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Kháng nghị số 100/QĐ-VKS-HC đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án phúc thẩm 05/2023/HC-PT ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Căn cứ Khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hủy bản án sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 17, 31 Luật khiếu nại năm 2011; Khoản 4 Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Khuất Thị L về việc đề nghị Toà án Hủy Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1 về việc trả lời đơn khiếu nại công dân và buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo và án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 bà Khuất Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa Bản án sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa phúc thẩm; người tham gia tố tụng đã thực hiên đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của bà Khuất Thị L, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện vụ án hành chính:

Bà L khởi kiện và đề nghị Tòa án xem xét nhiều nội dung, tuy nhiên chỉ có yêu cầu về việc Hủy Thông báo về việc trả lời đơn khiếu nại công dân số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1 (viết tắt Thông báo 61) là quyết định hành chính theo khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính và yêu cầu buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ theo khoản 1 Điều 7 Luật tố tụng hành chính là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện như trên thuộc thẩm quyền của Tòa án; Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 30, 31 Luật tố tụng hành chính.

Các yêu cầu: Buộc UBND xã V1 chia bổ sung cho gia đình bà 01 suất đất tiêu chuẩn ở C1 bị thiếu đợt chia đất năm 1988; Buộc UBND xã V1 trả lại cho gia đình bà L 01 suất đất đèn hương Liệt Sỹ (0,33m x 140m); Buộc UBND xã V1 trả lại 02 suất đất dân công cho vợ chồng bà; Đề nghị UBND xã V1 trả lại cho bà M 01 suất đất tiêu chuẩn từ năm 1993 trên tất cả các xứ đồng là: Xứ đồng C1, C2, G, G1; Buộc ông Đ phải bồi thường cho gia đình bà L số tiền 30.000.000đ do đã chia thiếu 01 suất đất ở C1, gây thiệt hại cho gia đình bà; Buộc ông Đ1 phải bồi thường cho gia đình bà L 50.000.000đ thiệt hại do ông Đ1 đã tự ý cắt 01 suất đất tiêu chuẩn của bà M trên tất cả các xứ đồng. Tòa án nhân dân huyện V xác định không phải đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 19/11/2019 Chủ tịch UBND xã V1 ban hành Thông báo số 61/TB-UBND và gửi cho bà Khuất Thị L. Ngày 06/5/2020 bà L làm đơn khởi kiện là đảm bảo thời hiệu khởi kiện 01 năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.4] Về đơn kháng cáo: Kháng cáo của bà Khuất Thị L làm trong hạn luật định hợp lệ cần chấp nhận.

[1.5] Về sự vắng mặt cảu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn cố tình

vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn Phùng Đ và ông Nguyễn Công Đ1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung kháng cáo của bà Khuất Thị L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện hủy Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND xã V1 (Sau đây gọi là Thông báo số 61).

- Về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành Thông báo số 61:

Ngày 15/7/2019, UBND xã nhận được đơn đề nghị của bà Khuất Thị L nội dung đề nghị UBND xã xác minh làm rõ diện tích của hộ ông Nguyễn Công Đ1 trú tại Đội 7 thôn H khi được chia theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (do nghi ngờ ông Đ1 lợi dụng lúc đó làm Đội phó Đội 7 thôn H cũ chia thêm khẩu đất cho gia đình ông và chia thiếu 01 khẩu đất hộ nhà bà Nguyễn Thị V2 trú tại Đội 7 thôn H, là mẹ chồng của Khuất Thị L); làm rõ việc gia đình bị chia thiếu khẩu chia đất vào năm 1993.

+ Ngày 29/7/2019, UBND xã V1 đã ra Thông báo số 34/TB-UBND về việc Thông báo trả lời đơn của bà L (viết tắt Thông báo số 34).

+ Ngày 12/10/2019, UBND xã V1 nhận văn bản số 2511/UBND-BTCD ngày 04/10/2019 của UBND huyện V v/v chuyển đơn của bà Khuất Thị L ghi ngày 16/9/2019 (cùng nội dung đơn của bà L gửi UBND xã ngày 15/7/2019 nêu trên).

+ Ngày 15/10/2019, UBND xã V1 ra Thông báo số 52/TB-UBND (viết tắt Thông báo số 52) trả lời đơn đề nghị của bà L với nội dung: Thời điểm chia đất theo Nghị định 64-CP gia đình bà Khuất Thị L đã được chia đủ số đất là 5,5 khẩu đất; tại thời điểm chia đất bà Nguyễn Thị M (con bà Nguyễn Thị V2) không còn HKTT tại địa phương do đã xuất cảnh đi nước ngoài vào năm 1987 chưa trở về địa phương (trong sổ quản lý nhân hộ khẩu của Công an xã V1 từ năm 1987 trường hợp Nguyễn Thị M đã không có tên, không có hộ khẩu thường trú tại địa phương).

+ Ngày 17/10/2019, bà L có Đơn khiếu nại Thông báo số 52/TB-UBND ngày 15/10/2019 của UBND xã V1.

+ Ngày 19/11/2019, UBND xã V1 ra Thông báo số 61/TB-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà L. Sau khi ban hành Thông báo số 61, UBND xã V1 nhận thấy Thông báo số 61 ban hành chưa đúng về mặt hình thức ban hành văn bản và thẩm quyền giải quyết khiếu nại nên đã ra Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 19/11/2019 (viết tắt Quyết định số 01) giải quyết đơn khiếu nại của bà L (nội dung tương tự Thông báo số 61). Do sơ suất nên UBND xã V1 chưa thu hồi và hủy bỏ Thông báo số 61 và khi giao Quyết định số 01 cho bà L không lập biên bản giao nhận. Sau đó UBND xã V1 nhận được Thông báo số 139/TB-UBND, ngày 20/4/2020 của UBND huyện V về việc không giải quyết khiếu nại của bà L (bà L khiếu nại Quyết định số 01 nêu trên).

+ Ngày 27/3/2023 Chủ tịch UBND xã V1 đã ra Quyết định số 51/QĐ-CT (viết tắt Quyết định số 51) về việc thu hồi, huỷ bỏ Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1.

Về nội dung của Thông báo số 61 và các văn bản liên quan gồm: Thông báo số 34/TB-UBND ngày 29/7/2019; Thông báo số 52/TB-UBND ngày 15/10/2019; Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 19/11/2019; Quyết định số 51/QĐ-CT ngày 27/3/2023. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thông báo số 34 và Thông báo số 52 của UBND xã V1 cùng một nội dung trả lời đơn của bà Khuất Thị L đề ngày 15/7/2019 có nội dung đề nghị UBND xã xác minh làm rõ diện tích của hộ ông Nguyễn Công Đ1 trú tại Đội 7 thôn H khi được chia theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (do nghi ngờ ông Đ1 lợi dụng lúc đó làm Đội phó Đội 7 thôn H cũ chia thêm khẩu đất cho gia đình ông và chia thiếu 01 khẩu đất hộ nhà bà Nguyễn Thị V2 trú tại Đội 7 thôn H, là mẹ chồng của Khuất Thị L) làm rõ việc gia đình bị chia thiếu khẩu chia đất vào năm 1993.

Sau khi nhận được đơn đề nghị của bà L, UBND xã V đã tiến hành xác minh, làm việc với các ông, bà nguyên là đội trưởng, đội phó của đội 7 (cũ) chia đất cho các hộ theo Nghị định 64 và Quyết định 450, kiểm tra lại các sổ sách về nhân khẩu, sổ sách quản lý đất của hộ bà V2, xác định: Tại thời điểm chia đất hộ bà V2 chỉ có 06 khẩu gồm: Nguyễn Thị V2; Nguyễn Văn T; Khuất Thị L; Nguyễn Văn L1, sinh năm 1988; Nguyễn Thị E, sinh năm 1990; Nguyễn Văn L2, sinh năm 1992 (là 03 con của bà L). Theo hướng dẫn, thống nhất của thôn H và đội 7 là mỗi cặp vợ chồng chỉ được chia 02 người con, còn con thứ ba là được 1/2 xuất nên anh Nguyễn Văn L2 là con thứ ba chỉ được chia 1/2 xuất đất. Như vậy tại thời điểm chia đất gia đình nhà bà L (hộ bà V2) chỉ được chia 5,5 khẩu đất và đã được chia đủ.

Căn cứ kết quả xác minh ngày 29/7/2019 UBND xã V1 ra Thông báo số 34, về việc trả lời đơn đề nghị của bà L với nội dung:*"việc bà L cho rằng hộ gia đình bà thiếu 01 khẩu đất của cháu Nguyễn Thị E là không có căn cứ và ông Nguyễn Công Đ1 lợi dụng tại thời điểm chia đất đã chia thừa phần đất của cháu Nguyễn Thị E về gia đình ông là không có cơ sở."*

Sau khi nhận được văn bản của UBND huyện V chuyển về UBND xã ra Thông báo số 52 có nội dung: "*Năm 1993, theo Nghị định 64-CP ngày 27/09/1993, về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất Nông nghiệp thì tại thời điểm chia đất công dân có hộ khẩu thường trú tại địa phương thì được chia đất. Theo hướng dẫn và thống nhất của thôn H và đội 7 là mỗi cặp vợ chồng chỉ được chia 02 người con, còn con thứ ba là được 1/2 xuất (thời điểm tính sinh con thứ 3 từ năm 1988 đến thời điểm chia đất), con thứ 4 trở lên không được chia đất; Hộ gia đình nhà bà L tại thời điểm chia đất có 06 nhân khẩu đất gồm bà Nguyễn Thị V2 (chủ hộ), Ông Nguyễn Văn T, Bà Khuất Thị L, cháu Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Văn L2 (vì cháu E là con thứ hai đã được chia đủ 1 xuất đất; cháu Nguyễn Văn L2 là con thứ ba thì được chia 1/2 xuất đất). Như vậy tại thời điểm chia đất gia đình nhà bà L đã được chia đủ số đất là 5,5 khẩu đất và cũng tại thời điểm chia đất theo Nghị định 64, bà Nguyễn Thị M không còn nhân khẩu thường trú tại xã V1; bà M xuất cảnh đi nước ngoài từ năm 1987 đến nay. Việc bà L cho rằng ông Đ1 chia cho hộ gia đình Nguyễn Thị V2 nửa khẩu đất tại xứ đồng G1 mà không vào sổ là không đúng với hồ sơ thôn*

đang lưu giữ và biên bản xác minh thực trạng các xứ đồng giữa thôn và bà Khuất Thị L. Như vậy, việc bà L cho rằng hộ gia đình bà thiếu 01 khẩu đất là không có căn cứ.“

Như vậy UBND xã V1 ra Thông báo số 34 và Thông báo số 52 trả lời đơn của bà L có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 17/10/2019 bà L khiếu nại Thông báo số 52, UBND xã ra Thông báo số 61 giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND ký thay mặt UBND (nội dung Thông báo số 61 cùng nội dung Thông báo số 52).

Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung Thông báo số 61 có nội dung như Thông báo số 52, không chấp nhận khiếu nại của bà L là có căn cứ như đã nhận định. Tuy nhiên Chủ tịch UBND ký thay mặt UBND xã ra Thông báo số 61 giải quyết khiếu nại là chưa đúng thẩm quyền. Vì theo quy định tại Điều 17 Luật khiếu nại năm 2011 quy định về thẩm quyền: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp*” như vậy Ủy ban nhân dân ban hành Thông báo 61 là không đúng thẩm quyền. Mặt khác theo Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011 quy định về hình thức văn bản giải quyết khiếu nại phải ban hành bằng Quyết định “*1. Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.*

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:.....”

Khi phát hiện Thông báo 61 không đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền, cùng ngày 19/11/2019 Chủ tịch UBND xã đã ra Quyết định số 01/QĐ-CT giải quyết đơn khiếu nại thay cho Thông báo số 61 (nội dung tương tự Thông báo số 61) và ngày 27/3/2023 Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định số 51/QĐ-CT thu hồi, huỷ bỏ Thông báo số 61.

Mặc dù, Thông báo số 61 ngày 19/11/2019 của UBND xã V1 ban hành không đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền nhưng đúng về nội dung và sau khi phát hiện việc ra Thông báo số 61 giải quyết khiếu nại không đúng về hình thức văn bản và thẩm quyền ban hành, Chủ tịch UBND xã đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 19/11/2019 thay Thông báo số 61, nội dung Quyết định số 01 tương tự nội dung Thông báo số 61. Quyết định số 01 ban hành đúng về trình tự thủ tục và thẩm quyền, nội dung Quyết định số 01 không làm thay đổi nội dung, bản chất sự việc và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ bà L. Ngày 27/3/2023 Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định số 51/QĐ-CT thu hồi, huỷ bỏ Thông báo số 61. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ Thông báo số 61, tuy nhiên thực tế Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 đã bị hủy bỏ theo Quyết định số 51/QĐ-CT nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà L là có căn cứ.

Qua công tác xét xử, Hội đồng xét xử thấy cần rút kinh nghiệm trong công tác ban hành văn bản hành chính đối Chủ tịch UBND xã V1, việc ban hành

các văn bản phải theo đúng mẫu quy định và theo thẩm quyền tránh để người dân khiếu kiện kéo dài.

[2.2] Về nội dung khởi kiện bà L buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ. Đây là những chi phí khi bà thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân khi đi khởi kiện. Thông báo số 61 của Chủ tịch UBND xã V1 không gây ra những thiệt hại cho bà L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tố tụng hành chính, số tiền 30.000.000 đồng không phải là thiệt hại thực tế do Thông báo số 61 gây ra nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Do đó, cấp sơ thẩm không xem xét chấp nhận yêu cầu của bà là đúng quy định.

[2.3] Đối với những yêu cầu khởi kiện khác của bà L:

- Buộc UBND xã V1 chia bổ sung cho gia đình bà 01 suất đất tiêu chuẩn ở C1 bị thiếu đợt chia đất năm 1988;

- Buộc UBND xã V1 trả lại cho gia đình bà L 01 suất đất đèn hương Liệt Sỹ (0,33m x 140m);

- Buộc UBND xã V1 trả lại 02 suất đất dân công cho vợ chồng bà;

- Đề nghị UBND xã V1 trả lại cho bà M 01 suất đất tiêu chuẩn từ năm 1993 trên tất cả các xứ đồng là: Xứ đồng C1, C2, G, G1.

- Buộc ông Đ phải bồi thường cho gia đình bà L số tiền 30.000.000đ do đã chia thiếu 01 suất đất ở C1, gây thiệt hại cho gia đình bà;

- Buộc ông Đ1 phải bồi thường cho gia đình bà L 50.000.000đ thiệt hại do ông Đ1 đã tự ý cắt 01 suất đất tiêu chuẩn của bà M trên tất cả các xứ đồng bao năm qua.

- Xử lý hành vi trái pháp luật của ông Nguyễn Phùng Đ, ông Nguyễn Công Đ1.

Các yêu cầu khởi kiện trên của bà L đều không phải đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện V theo quy định của Luật tố tụng hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Khuất Thị L, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về án phí: Bà Khuất Thị L là thân nhân của gia đình liệt sỹ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của ghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác kháng cáo của bà Khuất Thị L và giữ nguyên quyết định của Bản án

hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 17, 31 Luật khiếu nại năm 2011; Khoản 4 Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Khuất Thị L về việc đề nghị Toà án Hủy Thông báo số 61/TB-UBND ngày 19/11/2019 của UBND xã V1 về việc trả lời đơn khiếu nại công dân và buộc UBND xã V1 phải bồi thường cho gia đình bà tiền công đi lại khiếu nại, khiếu kiện từ năm 2018 đến nay là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*).

2. Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Khuất Thị L là thân nhân của gia đình liệt sỹ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả lại bà L số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005275 ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh